

QUY ĐỊNH

**Triển khai thực hiện một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển
hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn
tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025.**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ../02/2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn cụ thể về điều kiện, thủ tục, trình tự, trách nhiệm của cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân trong việc hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 (sau đây gọi là Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND), Nghị Quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 (sau đây gọi là Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND).

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và thực hiện một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động KH&CN theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc đối tượng áp dụng của quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ theo quy định này đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng.

2. Chi hỗ trợ đối với các nội dung chưa nhận hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác của Nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước, không vi phạm pháp luật và đang hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký sản xuất, kinh doanh (theo cam kết của đơn vị); chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực đối với các tài liệu liên quan cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước, cũng như các nội dung đã cam kết bằng văn bản trong quá trình tổ chức thực hiện quy định này.

Phần II

HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN “CHUYỂN GIAO, ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

Điều 3. Đối tượng hỗ trợ

Áp dụng theo Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể:

Các tổ chức chủ trì thực hiện dự án được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, được UBND huyện, thị xã, thành phố đề nghị hỗ trợ bằng văn bản, bao gồm:

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.
2. Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.
3. Các doanh nghiệp, Hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, có trụ sở chính trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện dự án.

Điều 4. Điều kiện hỗ trợ

Áp dụng điểm b, điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND; khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

1. Được hỗ trợ thực hiện dưới hình thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên cơ sở đơn giản hóa thủ tục hành chính các quy định quản lý có liên quan; được Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất đặt hàng bằng văn bản;

2. Tổ chức chủ trì thực hiện dự án có cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện dự án; có năng lực huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách và các nguồn lực khác thực hiện dự án; có năng lực tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa hoặc tổ chức sản xuất hàng hóa tạo sinh kế cho người dân tại địa phương triển khai thực hiện dự án. Tổ chức chủ trì trực tiếp thực hiện, tiếp thu và thụ hưởng kết quả của dự án;

3. Có sự tham gia của người dân địa phương trong thực hiện mô hình, liên kết sản xuất tạo ra sản phẩm;

4. Công nghệ lựa chọn để chuyển giao, ứng dụng đáp ứng các yêu cầu sau:

Hướng vào giải quyết những vấn đề phát sinh trong phát triển kinh tế - xã hội tại nơi thực hiện dự án, bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái; phù hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện thực tế của địa phương;

Có tính mới, tiên tiến và hiệu quả hơn công nghệ đang áp dụng tại địa phương triển khai dự án;

Đã có quy trình kỹ thuật ổn định, phù hợp với khả năng tiếp thu của các tổ chức và người dân nơi thực hiện dự án;

Được công nhận là tiên bộ kỹ thuật và công nghệ mới theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên hoặc được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép ứng dụng chuyển giao, bao gồm:

Tiến bộ khoa học và công nghệ về giống mới và công nghệ nhân giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, giống nấm.

Quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, bảo đảm an toàn thực phẩm, tăng hiệu quả kinh tế, an toàn với môi trường, công nghệ sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng tiên tiến.

Công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị sản phẩm. Chú trọng công nghệ, thiết bị chế biến sâu, công nghệ tạo giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp; công nghệ sơ chế nông - lâm - thủy sản, được liệu cho vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

Công nghệ sinh học trong sản xuất các chế phẩm sinh học dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản; phân vi sinh; xử lý môi trường; phòng trừ dịch bệnh.

Điều 5. Yêu cầu về tổ chức chủ trì dự án, chủ nhiệm dự án, tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ, tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của công nghệ dự kiến chuyển giao và thời gian thực hiện

1. Tổ chức chủ trì dự án đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện dự án; có năng lực huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách và các nguồn lực khác thực hiện dự án;

b) Trực tiếp thực hiện dự án, tiếp thu và thụ hưởng kết quả của dự án;

c) Có năng lực tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa hoặc tổ chức sản xuất hàng hóa tạo sinh kế cho người dân tại địa phương triển khai dự án;

d) Không thuộc trường hợp không đủ điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Chủ nhiệm dự án đáp ứng các yêu cầu sau

a) Là người lao động thuộc tổ chức chủ trì dự án, có trình độ từ đại học trở lên và có chuyên môn phù hợp hoặc có trình độ từ đại học trở lên và đang hoạt động trong cùng lĩnh vực KH&CN với dự án. Đảm bảo đủ thời gian để trực tiếp chủ trì thực hiện dự án;

b) Không thuộc trường hợp không đủ điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ cần đáp ứng yêu cầu sau:

a) Là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Có đủ lực lượng cán bộ khoa học làm chủ công nghệ được ứng dụng, có khả năng chuyển giao công nghệ;

c) Là chủ sở hữu công nghệ hoặc có quyền chuyển giao công nghệ hợp pháp hoặc là tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được đánh giá, nghiệm thu từ cấp cơ sở trở lên.

4. Tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của công nghệ dự kiến chuyển giao để thực hiện dự án:

a) Trường hợp là tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quyết định công nhận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Trường hợp được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên, bao gồm: Biên bản Hội đồng KH&CN tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN; Quyết định công nhận kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ (hoặc Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước) của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu chứng minh quy trình công nghệ dự kiến áp dụng đã được chuyển giao thành công trên thực tế như: Thuyết minh dự án ứng dụng chuyển giao đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hợp đồng triển khai thực hiện dự án, biên bản nghiệm thu chính thức dự án.

c) Trường hợp để Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam xem xét, cho phép ứng dụng chuyển giao: tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp và kết quả chuyển giao thành công trên thực tế đối với công nghệ dự kiến chuyển giao.

5. Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện dự án tối đa là 36 tháng, được xem xét gia hạn không quá 12 tháng.

Điều 6. Mức hỗ trợ

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh

Áp dụng theo khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

Xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với điều kiện thực tế, trình độ phát triển của từng địa phương trong tỉnh; xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học và công nghệ, tổ chức quản lý, phát triển thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa có sự

tham gia, liên kết giữa nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân, trong đó doanh nghiệp là nòng cốt.

Hỗ trợ thực hiện các dự án trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là huyện) như sau:

Tối đa 90% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện miền núi, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/1 dự án;

Tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện đồng bằng chưa tự cân đối ngân sách, nhưng không quá 1,2 tỷ đồng/1 dự án;

Tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện đồng bằng tự cân đối ngân sách, nhưng không quá 1 tỷ đồng/1 dự án;

Trong đó, kinh phí hỗ trợ để mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công nghệ chuyển giao của dự án tối đa 30% tổng kinh phí hỗ trợ.

Tài sản, sản phẩm được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án được giao cho tổ chức chủ trì dự án và hộ dân, cơ sở tham gia thực hiện dự án thụ hưởng và tiếp tục ứng dụng, nhân rộng dự án.

Việc xây dựng dự toán và công tác quản lý thực hiện dự án được áp dụng các định mức chi quy định tại Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung và mức chi đối với nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Phần kinh phí còn lại để thực hiện dự án bao gồm: kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách huyện; kinh phí của các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án; kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Điều 7. Đề xuất, xét giao trực tiếp dự án

1. Đề xuất dự án

Tổ chức chủ trì xây dựng đề xuất thực hiện dự án gửi UBND huyện thông qua phòng Kinh tế, Kinh tế và Hạ tầng. Hồ sơ gồm:

- a) Thuyết minh dự án (*Phụ lục I, Mẫu 1-TMDA*);
- b) Tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của công nghệ dự kiến chuyển giao: theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Quy định này.
- c) Tóm tắt hoạt động khoa học của tổ chức chủ trì (*Phụ lục I, Mẫu 2-HĐTCCT*);
- d) Lý lịch khoa học của chủ nhiệm dự án (*Phụ lục I, Mẫu 3-LLKHCNDA*);
- đ) Tóm tắt hoạt động khoa học của tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (*Phụ lục I, Mẫu 4-HĐTCHTCN*);

2. Đề xuất đặt hàng dự án

Căn cứ đề xuất thực hiện dự án của tổ chức chủ trì và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND huyện xem xét, đề xuất đặt hàng dự án.

Hồ sơ đề xuất đặt hàng dự án gồm có:

a) Văn bản đề xuất đặt hàng dự án của UBND cấp huyện (*Phụ lục I, Mẫu 5-ĐXDHDA*);

b) Hồ sơ dự án do tổ chức chủ trì xây dựng (theo quy định tại Khoản 1 Điều này).

Số lượng hồ sơ gửi về Sở Khoa học và Công nghệ: 01 bản chính và 09 bản photocopy.

3. Phê duyệt danh mục dự án được hỗ trợ thực hiện.

Sau khi nhận hồ sơ đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 3, Điều 4 và khoản 1 Điều 6 Quy định này, trong thời hạn 15 ngày làm việc, Sở KH&CN tổ chức Hội đồng KH&CN tư vấn xét giao trực tiếp dự án.

Yêu cầu về Hội đồng KH&CN tư vấn xét hồ sơ giao trực tiếp dự án và việc tổ chức phiên họp của Hội đồng tư vấn theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.

Việc đánh giá hồ sơ giao trực tiếp thực hiện dự án thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Quy định này, biểu mẫu do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ban hành. Hồ sơ dự án được Hội đồng tư vấn chọn đề nghị thực hiện là hồ sơ có điểm trung bình về kết quả đánh giá đạt từ 70 điểm trở lên.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng KH&CN tư vấn xét hồ sơ giao trực tiếp thực hiện dự án, Sở Khoa học và công nghệ tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án được hỗ trợ thực hiện.

Sau khi có Quyết định phê duyệt danh mục dự án được hỗ trợ thực hiện của UBND tỉnh, trong thời hạn 30 ngày, tổ chức chủ trì hoàn chỉnh Thuyết minh dự án gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

4. Thẩm định, phê duyệt nội dung, kinh phí và ký hợp đồng thực hiện dự án

Việc thẩm định, phê duyệt, ký hợp đồng triển khai thực hiện theo các Điều 37, Điều 38 Quy định này.

Trên cơ sở hợp đồng thực hiện dự án, tổ chức chủ trì dự án ký hợp đồng hỗ trợ ứng dụng công nghệ với tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ của dự án và triển khai tổ chức thực hiện dự án theo nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

Điều 8. Kiểm tra, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án

Việc kiểm tra, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án thực hiện theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 9. Đánh giá nghiệm thu

1. Nghiệm thu mô hình

Căn cứ vào tiến độ thực hiện từng mô hình, tổ chức chủ trì thực hiện nghiệm thu mô hình.

Tổ chức chủ trì dự án thành lập Tổ nghiệm thu mô hình. Thành phần Tổ nghiệm thu mô hình bao gồm đại diện của Tổ chức chủ trì dự án; đại diện Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng, các cơ quan chuyên môn liên quan, các cá nhân có năng lực chuyên môn phù hợp với lĩnh vực dự án.

Việc nghiệm thu mô hình được đánh giá dựa trên hồ sơ và kết quả thực hiện mô hình trên thực tế. Kết quả nghiệm thu mô hình của dự án được lập thành biên bản.

Hồ sơ nghiệm thu mô hình bao gồm:

- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình. Báo cáo phải thể hiện được các nội dung sau: Kết quả đạt được so với nội dung, quy mô của các mô hình đã được phê duyệt trong thuyết minh dự án; phương pháp tổ chức, quản lý, chỉ đạo thực hiện mô hình; khả năng duy trì, phát triển và nhân rộng của mô hình được thực hiện tại địa bàn triển khai xây dựng mô hình;

- Quy trình kỹ thuật ứng dụng của dự án;
- Các tài liệu có liên quan đến việc triển khai thực hiện mô hình.

2. Đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thực hiện dự án (kể cả thời gian được gia hạn thực hiện), chủ nhiệm dự án, tổ chức chủ trì nộp hồ sơ về Sở Khoa học và Công nghệ để đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh.

Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh gồm có:

- Công văn đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh của tổ chức chủ trì;
- Báo cáo tổng kết dự án;
- Báo cáo kết quả thực hiện các mô hình;
- Biên bản nghiệm thu mô hình của dự án;
- Các quy trình kỹ thuật ứng dụng của dự án tại địa phương;
- Thuyết minh và hợp đồng thực hiện dự án (bản photocopy);
- Báo cáo tình hình thực hiện kinh phí;

Số lượng hồ sơ: 01 bản chính và 09 bản photocopy.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng KH&CN tư vấn đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh dự án. Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, ủy viên thư ký khoa học và các ủy viên khác. Trong trường hợp cần thiết Sở KH&CN có thể thành lập tổ chuyên gia từ 03 đến 05 thành viên để đánh giá kết quả dự án trước khi họp Hội đồng KH&CN tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức. Chủ nhiệm dự án, cá nhân thuộc tổ chức

chủ trì và tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ, tổ chức phối hợp không được tham gia Hội đồng và Tổ chuyên gia.

Đại diện UBND huyện đề xuất đặt hàng dự án được mời tham dự phiên họp của Hội đồng.

c) Hội đồng làm việc theo phương thức, trình tự theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.

Kết quả đánh giá nghiệm thu dự án được xếp loại theo 4 mức: Xuất sắc, Khá, Đạt, Không đạt.

- Từ 90 điểm đến 100 điểm: Xuất sắc.
- Từ 75 điểm đến dưới 90 điểm: Khá.
- Từ 60 điểm đến dưới 75 điểm: Đạt.
- Dưới 60 điểm: Không đạt.

Tiêu chí đánh giá xếp loại kết quả thực hiện dự án theo Phụ lục III kèm theo Quy định này, biểu mẫu do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ban hành.

3. Xử lý kết quả đánh giá nghiệm thu

a) Đối với những dự án được đánh giá ở mức “Đạt” trở lên: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng kết thúc phiên họp, Chủ nhiệm dự án và Tổ chức chủ trì dự án có trách nhiệm phối hợp với tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ bổ sung hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu xác nhận về việc hoàn thiện hồ sơ của chủ nhiệm dự án và tổ chức chủ trì.

b) Đối với những dự án được đánh giá nghiệm thu ở mức “Không đạt”: Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm xem xét, xác định những nội dung, công việc đã thực hiện được theo đúng hợp đồng làm căn cứ để Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, xử lý hoặc đề nghị xử lý theo quy định hiện hành về quản lý nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

Phần III

HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Điều 10. Đối tượng hỗ trợ

Áp dụng theo khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 11. Điều kiện hỗ trợ

Áp dụng theo khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

1. Đối với các nội dung: xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; áp dụng công cụ nâng cao năng suất chất lượng; đánh giá hợp chuẩn,

hợp quy; xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở: được hỗ trợ thực hiện dưới hình thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trừ các đối tượng thực hiện theo Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 được ban hành tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Đối với nội dung “Giải thưởng chất lượng quốc gia”: Tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham gia và được cấp Giấy chứng nhận đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Đối với nội dung “Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương”: Tổ chức, doanh nghiệp được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lựa chọn, đề cử và đạt giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương (GPEA) của Tổ chức Chất lượng châu Á – Thái Bình Dương (APQO).

Điều 12. Nội dung và mức hỗ trợ

Áp dụng theo khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

1. Đối với các nội dung: xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; áp dụng công cụ nâng cao năng suất chất lượng; đánh giá hợp chuẩn, hợp quy; xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở: Mức hỗ trợ được áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện kế hoạch hằng năm của Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia và đạt giải “Giải thưởng chất lượng quốc gia”:

- a) Giải vàng Chất lượng quốc gia: Mức hỗ trợ 20 triệu đồng;
- b) Giải thưởng Chất lượng quốc gia: Mức hỗ trợ 15 triệu đồng;

3. Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia và đạt giải “Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương”: Mức hỗ trợ 30 triệu đồng.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị và quy trình hỗ trợ

1. Đối với các nội dung hỗ trợ xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; áp dụng công cụ nâng cao năng suất chất lượng; đánh giá hợp chuẩn, hợp quy; xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở: thực hiện theo quy định quản lý Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 được ban hành tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với nội dung hỗ trợ Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương:

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

- Đơn đề nghị hỗ trợ (*Phụ lục IV*).
- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đạt Giải thưởng

Đối với Giải thưởng chất lượng quốc gia: Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đối với Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương: Bản sao có chứng thực bằng tiếng Việt của cơ quan có thẩm quyền Giấy chứng nhận đạt giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương (GPEA) của Tổ chức Chất lượng châu Á – Thái Bình Dương (APQO).

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức.

b) Quy trình xét hỗ trợ

- Đối với hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Quy định này: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn tổ chức, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Thời gian tổ chức, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ là 10 ngày làm việc. Nếu sau thời gian trên, tổ chức, doanh nghiệp không bổ sung hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ không đảm bảo theo quy định thì không được xem xét hỗ trợ. Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản đến tổ chức, doanh nghiệp về việc không xem xét hỗ trợ.

- Đối với hồ sơ đảm bảo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Quy định này: việc tổng hợp hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kinh phí hỗ trợ được thực hiện theo Điều 43 Quy định này.

Phần IV

HỖ TRỢ DỰ ÁN ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ; HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ; HOÀN THIỆN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM ĐẠT GIẢI TỪ CUỘC THI, HỘI THI VỀ KHOA HỌC KỸ THUẬT

Chương I

HỖ TRỢ DỰ ÁN ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Điều 14. Đối tượng hỗ trợ

Áp dụng theo khoản 8 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã (*sau đây gọi tắt là Tổ chức*) trên địa bàn tỉnh thực hiện Dự án đổi mới công nghệ.

Điều 15. Điều kiện hỗ trợ

Áp dụng theo khoản 9 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

Doanh nghiệp, Hợp tác xã áp dụng công nghệ mới để thực hiện dự án đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tác động đến môi trường

Điều 16. Yêu cầu về tổ chức chủ trì dự án, chủ nhiệm dự án, sản phẩm tạo ra từ dự án và thời gian thực hiện

1. Tổ chức chủ trì dự án đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Có đủ nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện dự án; có năng lực huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách và các nguồn lực khác thực hiện dự án;
 - b) Không thuộc trường hợp không đủ điều kiện tham gia giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN, theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.
2. Chủ nhiệm dự án đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Là người lao động thuộc Tổ chức chủ trì dự án, có trình độ từ đại học trở lên và có chuyên môn phù hợp hoặc có trình độ từ đại học trở lên và đang hoạt động trong cùng lĩnh vực KH&CN với dự án. Đảm bảo đủ thời gian để trực tiếp chủ trì thực hiện dự án;
 - b) Không thuộc trường hợp không đủ điều kiện tham gia giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN, theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.
3. Sản phẩm tạo ra từ dự án đổi mới công nghệ: đáp ứng yêu cầu sau:

Sản phẩm tạo ra có khả năng cạnh tranh cao, có tiềm năng về lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, giúp Tổ chức chủ trì phát triển nhanh về chất lượng và quy mô; việc thay đổi quy trình công nghệ góp phần tăng ít nhất 5% giá trị sản phẩm, tăng năng suất lao động.
4. Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện dự án tối đa là 24 tháng, được xem xét gia hạn không quá 12 tháng.

Điều 17. Mức hỗ trợ

- Áp dụng theo khoản 10 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:
- Được hỗ trợ thực hiện dưới hình thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên cơ sở đơn giản hóa thủ tục hành chính các quy định quản lý có liên quan.
- Kinh phí nhà nước hỗ trợ 30% tổng kinh phí thực hiện dự án, nhưng không quá 01 tỷ đồng/1 dự án. Trong đó, kinh phí hỗ trợ để mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đổi mới công nghệ của dự án tối đa là 30% tổng kinh phí hỗ trợ.

Việc xây dựng dự toán và công tác quản lý thực hiện dự án được áp dụng các định mức chi quy định tại Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung và mức chi đối với nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 18: Đề xuất, xét giao trực tiếp dự án

1. Đề xuất dự án

Tổ chức chủ trì xây dựng đề xuất thực hiện dự án gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

Hồ sơ đề xuất bao gồm:

a) Phiếu đề xuất thực hiện dự án đổi mới công nghệ (*Phụ lục V- Mẫu A1-PĐXDAĐMCN*);

b)Thuyết minh dự án đổi mới công nghệ (*Phụ lục V - Mẫu A2-TMDAĐMCN*);

c) Tóm tắt hoạt động khoa học của Tổ chức chủ trì (*Phụ lục V - Mẫu A3-HĐKHTCCT*);

d) Lý lịch khoa học của chủ nhiệm dự án (*Phụ lục V - Mẫu A4-LLKHCNDA*);

đ) Lý lịch khoa học của chuyên gia dự kiến tham gia dự án đổi mới công nghệ nếu có (*Phụ lục V- Mẫu A5 - LLKHCGDA*);

e) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức chủ trì;

g) Báo cáo tài chính của 02 năm gần nhất của tổ chức chủ trì đã nộp các cơ quan quản lý theo quy định;

h) Văn bản xác nhận (nếu có) về sự đồng ý của các tổ chức tham gia phối hợp thực dự án đổi mới công nghệ (*Phụ lục V - Mẫu A6 - PHNCĐMCN*);

Số lượng: 01 bản chính và 09 bản photocopy.

2. Phê duyệt danh mục dự án hỗ trợ thực hiện

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội đồng KH&CN để tư vấn xét hồ sơ giao trực tiếp thực hiện dự án.

Yêu cầu về Hội đồng KH&CN tư vấn xét hồ sơ giao trực tiếp dự án và việc tổ chức phiên họp của Hội đồng tư vấn: thực hiện theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.

Việc đánh giá hồ sơ giao trực tiếp thực hiện dự án thực hiện theo Phụ lục VI kèm theo Quy định này, biểu mẫu do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ban hành.

Hồ sơ dự án được Hội đồng tư vấn chọn đề nghị thực hiện là hồ sơ có điểm trung bình về kết quả đánh giá đạt từ 70 điểm trở lên.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng KH&CN tư vấn xét hồ sơ giao trực tiếp thực hiện dự án đổi mới công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án được hỗ trợ thực hiện.

Sau khi có Quyết định phê duyệt danh mục dự án được hỗ trợ thực hiện của UBND tỉnh, trong thời hạn 30 ngày, tổ chức chủ trì hoàn chỉnh Thuyết minh dự án gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Thẩm định, phê duyệt nội dung và kinh phí; ký hợp đồng thực hiện:

Việc thẩm định, phê duyệt, ký hợp đồng triển khai thực hiện theo các Điều 37, Điều 38 Quy định này.

Điều 19. Kiểm tra, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án

Việc kiểm tra, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án thực hiện theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 20. Đánh giá, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện dự án

1. Tự đánh giá kết quả thực hiện dự án:

Trước thời gian kết thúc thực hiện dự án 30 ngày, Tổ chức chủ trì có trách nhiệm tổ chức Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện trước khi nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu cho Sở Khoa học và Công nghệ.

Kết quả nghiệm thu tại Tổ chức được lập thành biên bản.

Hồ sơ phục vụ Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện dự án bao gồm:

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện dự án. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện dự án phải thể hiện được các nội dung sau: Kết quả đạt được so với nội dung, quy mô đã được phê duyệt trong thuyết minh dự án; phương pháp tổ chức, quản lý, chỉ đạo thực hiện; khả năng duy trì, phát triển của công nghệ và sản phẩm được tạo ra trong quá trình thực hiện đổi mới công nghệ;

- Các tài liệu có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án.

2. Đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thực hiện dự án (kể cả thời gian được gia hạn), tổ chức chủ trì nộp hồ sơ về Sở Khoa học và Công nghệ để đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh.

Hồ sơ phục vụ đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh gồm có:

- Công văn đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh của Tổ chức chủ trì;
- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện dự án (Báo cáo đã hoàn chỉnh theo *Biên bản của Hội đồng nghiệm thu tại cơ sở*);
- Biên bản nghiệm thu tự đánh giá;
- Các quy trình công nghệ đã được ứng dụng của dự án;
- Thuyết minh và hợp đồng thực hiện dự án (bản photocopy);
- Báo cáo tình hình thực hiện kinh phí;

Số lượng: 01 bản chính và 09 bản photocopy.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng KH&CN tư vấn đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh dự án đổi mới công nghệ. Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, ủy viên thư ký khoa học và các ủy viên khác.

Việc đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh dự án được thực hiện dựa trên hồ sơ và đánh giá thực tế tại tổ chức chủ trì.

Trong trường hợp cần thiết, Sở KH&CN có thể thành lập tổ chuyên gia từ 03 đến 05 thành viên để đánh giá kết quả dự án trước khi họp Hội đồng KH&CN tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức. Chủ nhiệm dự án, cá nhân thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp, chuyên gia tư vấn không được tham gia Hội đồng và Tổ chuyên gia.

c) Hội đồng làm việc theo phương thức, trình tự theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.

Kết quả đánh giá nghiệm thu dự án được xếp loại theo 3 mức: Xuất sắc, Đạt, Không đạt.

- Từ 90 điểm đến 100 điểm: Xuất sắc.
- Từ 60 điểm đến dưới 90 điểm: Đạt.
- Dưới 60 điểm: Không đạt.

Tiêu chí đánh giá xếp loại kết quả thực hiện dự án theo Phụ lục VII kèm theo Quy định này, biểu mẫu do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ban hành.

3. Xử lý kết quả đánh giá nghiệm thu

a) Đối với những dự án được đánh giá ở mức “*Đạt*” trở lên: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng kết thúc phiên họp, Chủ nhiệm dự án và Tổ chức chủ trì dự án có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, chuyên gia hỗ trợ đổi mới công nghệ bổ sung hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu xác nhận về việc hoàn thiện hồ sơ của chủ nhiệm dự án và Tổ chức chủ trì.

b) Đối với những dự án được đánh giá nghiệm thu ở mức “*Không đạt*”: Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm xem xét, xác định những nội dung, công việc đã thực hiện được theo đúng hợp đồng làm căn cứ để Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, xử lý hoặc đề nghị xử lý theo quy định hiện hành về quản lý nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Quyết toán kinh phí, xử lý tài sản, sản phẩm của dự án

Thực hiện theo các Điều 41, Điều 42 Quy định này.

Chương II

HỖ TRỢ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 21. Đối tượng hỗ trợ

Áp dụng theo khoản 8 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã (*sau đây gọi tắt là Tổ chức*) trên địa bàn tỉnh thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 22. Điều kiện hỗ trợ

Áp dụng theo điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể:

Công nghệ chuyển giao phải thuộc danh mục khuyến khích chuyển giao theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, nghiệm thu theo quy định.

Điều 23. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Nội dung hỗ trợ:

Được hỗ trợ thuê chuyên gia tư vấn phục vụ đánh giá hiệu chỉnh thiết bị, quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho Tổ chức.

Việc xây dựng dự toán thuê chuyên gia tư vấn của dự án được thực hiện theo Quy định định mức xây dựng kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có sử dụng ngân sách hiện hành.

2. Mức hỗ trợ

Áp dụng theo điểm a khoản 3 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể:

a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị trên 01 tỷ đồng: Được hỗ trợ 20% giá trị hợp đồng, nhưng tối đa không quá 400 triệu đồng/hợp đồng.

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị từ 500 triệu đồng đến 01 tỷ đồng: Được hỗ trợ 25% giá trị hợp đồng, nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/hợp đồng.

c) Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị dưới 500 triệu đồng: Được hỗ trợ 30% giá trị hợp đồng, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/hợp đồng.

Điều 24. Hồ sơ, quy trình xét hỗ trợ

1. Đăng ký hỗ trợ:

Tổ chức có nhu cầu hỗ trợ Hợp đồng chuyển giao công nghệ gửi hồ sơ đăng ký về Sở Khoa học và Công nghệ.

Hồ sơ đăng ký hỗ trợ Hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Đơn đăng ký hỗ trợ hợp đồng chuyển giao công nghệ (*Phụ lục VIII - Mẫu A1-ĐKHĐCGCN*);

b) Thuyết minh hoạt động dự kiến chuyển giao công nghệ (*Phụ lục VIII - Mẫu A2-TMHĐCGCN*);

c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký Tổ chức hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức.

d) Hồ sơ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của năm trước liền kề của Tổ chức đăng ký.

Số lượng: 01 bản chính và 09 bản photocopy;

2. Phê duyệt hỗ trợ Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở KH&CN thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ, khảo sát thực tế tại Tổ chức.

Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ trình UBND tỉnh phê duyệt về nội dung hỗ trợ chuyển giao công nghệ của Tổ chức.

3. Triển khai Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Trên cơ sở văn bản thống nhất hỗ trợ chuyển giao công nghệ của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo cho Tổ chức để triển khai thực hiện.

Sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ thông báo thực hiện; Tổ chức chủ trì ký Hợp đồng và triển khai hoạt động chuyển giao công nghệ theo hợp đồng đã ký kết.

4. Hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ:

Trong vòng 30 ngày kể từ khi hoàn thành hoạt động chuyển giao công nghệ, Tổ chức gửi hồ sơ về Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ.

Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí (*Phụ lục VIII -Mẫu A3-ĐNHTGCCN*);
 - b) Bản chính hoặc Bản sao có chứng thực Hợp đồng chuyển giao công nghệ (bằng tiếng Việt). Nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải đảm bảo đầy đủ các thông tin theo quy định tại Điều 23 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.
 - c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (*nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ*).
 - d) Báo cáo kết quả thực hiện chuyển giao công nghệ (*Phụ lục VIII Mẫu A4-BCGCCN*);
 - đ) Hồ sơ chứng từ liên quan đến các nội dung đề nghị hỗ trợ;
- Số lượng: 01 bản chính và 09 bản photocopy;

5. Thẩm định, hỗ trợ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội đồng thẩm định, nghiệm thu, kiểm tra, xác minh hồ sơ.

Thành phần Hội đồng thẩm định từ 07- 09 thành viên, bao gồm đại diện các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Sở chuyên ngành có liên quan và các chuyên gia thuộc lĩnh vực công nghệ chuyển giao.

Việc tổng hợp hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kinh phí hỗ trợ: được thực hiện theo Điều 43 Quy định này.

Chương III

HỖ TRỢ THỰC HIỆN HOÀN THIỆN VÀ PHÁT TRIỂN

CÁC SẢN PHẨM ĐẠT GIẢI TỪ CUỘC THI, HỘI THI VỀ KHOA HỌC KỸ THUẬT

Điều 25. Đối tượng hỗ trợ

Áp dụng khoản 11 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

Các tập thể, cá nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có sản phẩm đạt giải cấp quốc gia và giải ba cấp tỉnh trở lên của các cuộc thi, hội thi bao gồm:

- a) Hội thi sáng tạo kỹ thuật cấp tỉnh, cấp quốc gia;
- b) Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp tỉnh, cấp quốc gia;
- c) Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, cấp quốc gia;
- d) Cuộc thi Tin học trẻ cấp tỉnh, cấp quốc gia

Điều 26. Điều kiện hỗ trợ:

Điều kiện hỗ trợ đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

1. Áp dụng khoản 11 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

Sản phẩm đạt giải từ các cuộc thi, hội thi được phát triển, hoàn thiện (*dưới hình thức là phiếu đề xuất thực hiện nhiệm vụ KH&CN*) và được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt thành nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh; hoặc được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định đề nghị hỗ trợ phát triển, hoàn thiện đối với mô hình của sản phẩm đạt giải.

2. Sản phẩm đạt giải từ các cuộc thi, hội thi được hỗ trợ nhằm mục đích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam.

Điều 27. Nội dung hỗ trợ

Áp dụng khoản 11 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

1. Hỗ trợ việc phát triển, hoàn thiện sản phẩm đạt giải thành đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

2. Hỗ trợ phát triển, hoàn thiện mô hình của sản phẩm đạt giải gồm các nội dung như sau:

- a) Hỗ trợ thuê chuyên gia khoa học tư vấn quá trình hoàn thiện mô hình;
- b) Hỗ trợ thiết kế mô hình;
- c) Hỗ trợ nguyên, nhiên vật liệu xây dựng mô hình;
- d) Hỗ trợ phân tích, thí nghiệm, gia công, chế tạo và lắp ráp mô hình;
- đ) Hỗ trợ hiệu chỉnh, chạy thử, đánh giá mô hình;
- e) Hỗ trợ đánh giá an toàn, chất lượng;
- g) Hỗ trợ xây dựng và bảo hộ quyền sở công nghiệp;

- h) Hỗ trợ xây dựng báo cáo thiết kế kỹ thuật, quy trình sản xuất thử nghiệm mô hình, quy trình vận hành.

Điều 28. Mức hỗ trợ

Áp dụng khoản 11 Điều 1 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND, cụ thể:

1. Hỗ trợ phát triển, hoàn thiện sản phẩm đạt giải thành đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: 05 triệu đồng/đề xuất nhiệm vụ KH&CN.

2. Hỗ trợ phát triển, hoàn thiện mô hình của sản phẩm đạt giải: Hỗ trợ 80% kinh phí phát triển, hoàn thiện mô hình, tối đa không quá 200 triệu đồng cho một mô hình.

Điều 29. Hỗ trợ phát triển, hoàn thiện sản phẩm đạt giải thành đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh

1. Hồ sơ đăng ký

Các tập thể, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ phát triển, hoàn thiện sản phẩm đạt giải thành đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, đăng ký với Sở Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đề nghị xem xét hỗ trợ phát triển, hoàn thiện sản phẩm đạt giải thành đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh (*Phụ lục IX*)

Trong trường hợp tác giả công trình đạt giải là tập thể thì cần có chữ ký của tất cả các thành viên tham gia, hoặc đứng tên một thành viên thì cần có văn bản ủy quyền của các thành viên còn lại.

b) Bản sao có chứng thực văn bản phê duyệt/chứng nhận kết quả đạt giải từ các cuộc thi, hội thi về khoa học kỹ thuật.

c) Hồ sơ kết quả nghiên cứu của sản phẩm đạt giải từ các cuộc thi, hội thi về khoa học kỹ thuật (*nếu có*).

d) Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được phát triển, hoàn thiện từ sản phẩm đạt giải (*mẫu phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo quy định hiện hành*).

2. Quy trình thực hiện

a) Tập thể, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ đăng ký về Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức xem xét về tính hợp lệ của hồ sơ (*có lập biên bản xác nhận*), lập tổ chuyên gia tư vấn (*nếu cần*).

c) Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp đề xuất trình Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, có gửi biên bản xác nhận cho Hội đồng tham khảo.

d) Việc tổng hợp hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kinh phí hỗ trợ: được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Quy định này.

Điều 30. Hỗ trợ phát triển, hoàn thiện mô hình của sản phẩm đạt giải

1. Đăng ký phát triển, hoàn thiện mô hình

Các tập thể, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ thực hiện phát triển, hoàn thiện mô hình của sản phẩm đạt giải gửi hồ sơ đăng ký về Sở Khoa học và Công nghệ.

Hồ sơ đăng ký thực hiện mô hình bao gồm:

- a) Đơn đăng ký thực hiện mô hình (*Phụ lục X – Mẫu A1 – ĐKMH*);
- b) Thuyết minh thực hiện mô hình của giải pháp dự thi đã đạt giải.
- c) Giấy chứng nhận đạt giải tại các các cuộc thi, hội thi đã được trao giải.

Số lượng: 01 bản chính và 09 bản photocopy.

2. Phê duyệt nội dung hỗ trợ

Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ, trong vòng 15 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội đồng thẩm định hồ sơ (*trường hợp cần thiết sẽ mời tác giả đạt giải giải trình để làm rõ những nội dung của thuyết minh*).

Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ trình UBND tỉnh phê duyệt về nội dung hỗ trợ.

Trên cơ sở văn bản chấp thuận hỗ trợ thực hiện phát triển, hoàn thiện mô hình của sản phẩm đạt giải của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo cho tác giả để triển khai thực hiện.

3. Triển khai hoàn thiện mô hình

Sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ thông báo thực hiện; tác giả chủ động triển khai thực hiện phát triển, hoàn thiện mô hình của sản phẩm đạt giải;

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình tổ chức thực hiện mô hình.

4. Đề nghị hỗ trợ kinh phí

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc thực hiện phát triển, hoàn thiện mô hình của sản phẩm đạt giải, tác giả của mô hình gửi hồ sơ về Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị hỗ trợ kinh phí đã thực hiện.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí (*Phụ lục X – Mẫu A2 – ĐNHTMH*);
- b) Báo cáo thiết kế kỹ thuật mô hình, quy trình sản xuất thử nghiệm mô hình và quy trình vận hành.
- c) Hồ sơ chứng từ liên quan đến các nội dung đề nghị hỗ trợ;

Số lượng hồ sơ: 01 bản chính và 09 bản photocopy;

5. Xét, hỗ trợ kinh phí

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội đồng thẩm định, nghiệm thu, kiểm tra, xác minh hồ sơ.

Thành phần Hội đồng thẩm định từ 07- 09 thành viên, bao gồm đại diện các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Sở chuyên ngành có liên quan và các chuyên gia thuộc lĩnh vực công nghệ, thiết bị mô hình.

Việc tổng hợp hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kinh phí hỗ trợ: được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Quy định này.

Phần V

HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Điều 31. Đối tượng hỗ trợ

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tham gia các hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua các sự kiện KH&CN do Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức; các sự kiện về công nghệ, thiết bị tại các nước trong khu vực ASEAN.

Điều 32. Điều kiện hỗ trợ

Áp dụng theo khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể:

1. Đối với hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong nước: Cơ sở có sản phẩm KH&CN theo quy định;
2. Đối với hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong khu vực ASEAN: Cơ sở là chủ sở hữu sản phẩm được làm ra từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 33. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ truyền thông, thông tin.
2. Hỗ trợ một phần kinh phí thuê mặt bằng, gian hàng.
3. Hỗ trợ một phần kinh phí thiết kế và vận chuyển sản phẩm.

Điều 34. Mức hỗ trợ

Áp dụng theo khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể:

1. Tham gia các hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong nước: Tối đa 20 triệu đồng/cơ sở và không quá 02 lượt/cơ sở/năm.
2. Tham gia các hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong khu vực Asean: Tối đa 50 triệu đồng/lượt/cơ sở/năm.

Điều 35. Hồ sơ, quy trình hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ
 - a) Đơn đề nghị hỗ trợ (*Phụ lục XI*);
 - b) Các văn bản có liên quan đến sự kiện (kế hoạch tổ chức sự kiện, giấy mời tham gia sự kiện);

c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận tham gia hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ của Ban tổ chức;

d) Danh mục sản phẩm tham gia hoạt động phát triển thị trường KH&CN;

e) Văn bản chứng minh chủ sở hữu sản phẩm được làm ra từ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (đối với nội dung Tham gia các hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong khu vực Asean);

f) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức.

2. Quy trình xét hỗ trợ:

a) Cơ sở nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ được quy định tại Khoản 1 Điều này về Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Tổng hợp hồ sơ, xét hỗ trợ

- Đối với hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn tổ chức, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Thời gian tổ chức, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ là 10 ngày làm việc. Nếu sau thời gian trên, tổ chức, doanh nghiệp không bổ sung hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ không đảm bảo theo quy định thì không được xem xét hỗ trợ. Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản đến tổ chức, doanh nghiệp về việc không xem xét hỗ trợ.

- Đối với hồ sơ đảm bảo theo quy định: việc tổng hợp hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kinh phí hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Quy định này.

PHẦN VI

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Chương 1.

ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CHUYỂN GIAO, ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; DỰ ÁN ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ; NHIỆM VỤ KH&CN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Điều 36. Xây dựng dự toán

Việc xây dựng dự toán và quản lý thực hiện dự án Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi và xây dựng nông thôn mới; Dự án đổi mới công nghệ; xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; áp dụng công cụ nâng cao năng suất chất lượng; đánh giá hợp chuẩn, hợp quy; xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở: được thực hiện theo Quyết định số 3887/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12

năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung và mức chi đối với nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 37. Thẩm định dự toán

1. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án có trách nhiệm tính đúng, tính đủ tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi theo quy định hiện hành và thuyết minh cụ thể căn cứ xây dựng dự toán đối với nội dung chi chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi. Phải có cam kết đối ứng vốn của địa phương (nếu có), của tổ chức chủ trì và nguồn vốn khác.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thuyết minh hoàn chỉnh của tổ chức chủ trì, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự toán kinh phí của dự án, nhiệm vụ.

Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ thẩm định nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN để tư vấn, thẩm định dự toán kinh phí thực hiện dự án, nhiệm vụ.

3. Nguyên tắc làm việc của Tổ thẩm định:

Tổ thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đánh giá trung thực, khách quan, công bằng, minh bạch, chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả thẩm định, chịu trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Tổ thẩm định. Tổ thẩm định phải đảm bảo 2/3 số lượng thành viên tham gia.

Tổ thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá nội dung thực hiện đảm bảo phù hợp với kết luận của Hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc giao trực tiếp; thẩm định dự toán kinh phí thực hiện dự án, nhiệm vụ theo qui định chi tiêu ngân sách nhà nước. Tổ thẩm định thảo luận và kiến nghị tổng mức kinh phí, nguồn kinh phí thực hiện, xác định dự toán khoán chi từng phần, khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, phân kỳ kinh phí theo năm ngân sách.

Kết quả làm việc của Tổ thẩm định được lập thành Biên bản.

Điều 38. Phê duyệt dự toán kinh phí, ký hợp đồng triển khai

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Biên bản thẩm định của Tổ thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, tổng hợp gửi Sở Tài chính.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính xem xét và trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí triển khai thực hiện.

Trên cơ sở Quyết định phê duyệt kinh phí thực hiện dự án, nhiệm vụ của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt thuyết minh, ký hợp đồng thực hiện với tổ chức chủ trì đối với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh.

Đối với phần dự toán kinh phí đối ứng từ ngân sách của địa phương: UBND huyện chỉ đạo triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổ chức chủ trì mở tài khoản tiền gửi khác tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí thực hiện theo hợp đồng.

Điều 39. Thanh toán và tạm ứng kinh phí thực hiện dự án

Việc thanh toán và tạm ứng kinh phí thực hiện dự án thực hiện theo Điều 13 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 30/12/2015 của Liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính Quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC).

Điều 40. Sử dụng kinh phí trong quá trình thực hiện dự án và kinh phí tiết kiệm của dự án

Việc sử dụng kinh phí trong quá trình thực hiện dự án và sử dụng kinh phí tiết kiệm của dự án thực hiện theo Điều 10 và Điều 11 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC.

Điều 41. Quyết toán kinh phí

Việc Quyết toán kinh phí thực hiện dự án thực hiện theo Điều 14 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC.

Điều 42. Xử lý tài sản, sản phẩm của dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ hoạt động Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

1. Đối với dự án “Chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi và nông thôn mới”

Tài sản, sản phẩm được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án được giao cho tổ chức chủ trì dự án và hộ dân, cơ sở tham gia thực hiện dự án thụ hưởng và tiếp tục ứng dụng, nhân rộng dự án.

Tổ chức chủ trì, hộ dân, cơ sở tham gia thực hiện dự án có trách nhiệm sử dụng tài sản, sản phẩm để tiếp tục ứng dụng nhân rộng kết quả dự án vào sản xuất, kinh doanh. Trong 5 năm sau khi kết thúc dự án, trước ngày 15/10 hàng năm, Tổ chức chủ trì có trách nhiệm báo cáo kết quả ứng dụng, nhân rộng dự án về UBND huyện (thông qua phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở KH&CN).

2. Đối với dự án đổi mới công nghệ, nhiệm vụ KH&CN thuộc lĩnh vực Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện theo Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước.

Chương 2

ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG HỖ TRỢ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ; GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG; HOÀN THIỆN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM ĐẠT GIẢI TỪ CUỘC THI, HỘI THI KHOA HỌC KỸ THUẬT; PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Điều 43. Tổng hợp, phê duyệt kinh phí hỗ trợ

Trước ngày 15 của tháng cuối quý, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp hồ sơ hoàn chỉnh phát sinh trong quý gửi Sở Tài chính thẩm định.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định phân bổ kinh phí của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ triển khai hỗ trợ theo quy định.

Phần VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 44. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.

b) Tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện nội dung Hỗ trợ phát triển hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019, Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

c) Hằng năm vào thời điểm xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước, lập khái toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ của Nghị quyết 02/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tổng hợp vào dự toán chi của Sở Khoa học và Công nghệ, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện.

2. Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019, Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

3. Các Sở, Ban, ngành

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình tổ chức thực hiện hỗ trợ phát triển hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 được ban hành theo Nghị quyết số 02/2019/NQ/HĐND ngày 12/7/2019, Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Chủ trì đề xuất đặt hàng, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc quản lý các dự án;

b) Tổ chức và huy động các nguồn lực; tổ chức nhân rộng các công nghệ được chuyển giao sau khi kết thúc dự án tại địa phương.

c) Hàng năm, tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả nhân rộng các dự án do địa phương đề xuất đặt hàng.

5. Tổ chức, cá nhân là đối tượng được hỗ trợ

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các tài liệu, hồ sơ do mình cung cấp và những cam kết trong quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019, Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

b) Thực hiện đúng nội dung, tiến độ theo bản đăng ký.

c) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan hỗ trợ về tiến độ, kinh phí và những nội dung có liên quan trong quá trình thực hiện.

Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 và Quyết định 3581/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam, không thuộc đối tượng điều chỉnh của quy định này.

2. Khi các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.